



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP  
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI  
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 617/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

V/v công bố Báo cáo tài chính soát xét  
giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày  
30/6/2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức:

- Công ty: **Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**
- Mã chứng khoán: **PGD**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PVGAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.37840445; Fax: 028.37840446; Email: [info@pvgasd.com.vn](mailto:info@pvgasd.com.vn).

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/8/2026 tại địa chỉ [www.pvgasd.com.vn](http://www.pvgasd.com.vn).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT;
- BKS;
- Người CBTT;
- Lưu: VT, TCKT.HMH.01.

**GIÁM ĐỐC**



**Đỗ Phạm Hồng Minh**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3 - 4               |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 9 - 37              |

9866  
G TY  
PHÂN  
KHÍ THẤP  
U KHÍ  
T NAM  
S' HỒ C  
11250  
ÔNG  
TNH  
M T  
LOI  
T N  
PHO

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

|                       |                                                  |
|-----------------------|--------------------------------------------------|
| Ông Lê Minh Hải       | Chủ tịch                                         |
| Ông Đỗ Phạm Hồng Minh | Thành viên                                       |
| Bà Nguyễn Thục Quyên  | Thành viên                                       |
| Ông Kengo Nagaki      | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2026)   |
| Bà Trần Thị Hạnh Thục | Thành viên độc lập                               |
| Ông Yosuke Fujii      | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2026) |

#### Ban giám đốc

|                          |              |
|--------------------------|--------------|
| Ông Đỗ Phạm Hồng Minh    | Giám đốc     |
| Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh | Phó giám đốc |

#### Ban Kiểm soát

|                         |                                                   |
|-------------------------|---------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Tiến Hải     | Trưởng Ban                                        |
| Bà Châu Thị Khánh Đoan  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)   |
| Ông Phạm Quang Sâm      | Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)   |
| Ông Trần Huỳnh Thanh Tú | Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026) |
| Ông Phạm Tuấn Anh       | Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026) |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban giám đốc, 



**Đỗ Phạm Hồng Minh**  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 08 tháng 8 năm 2026

Số: 0155 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**  
**Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 08 tháng 8 năm 2026, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban giám đốc**

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Khúc Thị Lan Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số Thuyết minh |    | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại) |
|---------------------------------------------|-------------------|----|-------------------|------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                         | 100               |    | 4.194.993.464.833 | 3.203.207.292.329            |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110               | 5  | 1.596.301.158.907 | 1.118.216.361.240            |
| 1. Tiền                                     | 111               |    | 72.300.652.058    | 55.212.744.802               |
| 2. Các khoản tương đương tiền               | 112               |    | 1.524.000.506.849 | 1.063.003.616.438            |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 120               | 6  | 792.847.758.908   | 860.128.115.019              |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123               |    | 792.847.758.908   | 860.128.115.019              |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 130               |    | 1.724.601.777.330 | 1.153.776.172.032            |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131               | 7  | 835.269.205.428   | 571.703.065.095              |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132               | 8  | 8.823.553.684     | 31.199.671.861               |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 135               | 9  | 914.951.146.437   | 590.991.558.393              |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 136               | 10 | (34.442.128.219)  | (40.118.123.317)             |
| IV. Hàng tồn kho                            | 140               | 11 | 54.859.443.365    | 55.028.643.063               |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141               |    | 54.859.443.365    | 55.028.643.063               |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 160               |    | 26.383.326.323    | 16.058.000.975               |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn             | 161               | 12 | 6.844.661.558     | 3.365.745.770                |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      | 162               |    | 7.256.433.659     | 12.631.614.858               |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước      | 163               | 17 | 12.282.231.106    | 60.640.347                   |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN                          | 200               |    | 353.137.592.447   | 371.583.598.859              |
| I. Các khoản phải thu dài hạn               | 210               |    | 18.558.584.029    | 17.711.785.125               |
| 1. Phải thu dài hạn khác                    | 215               | 9  | 18.558.584.029    | 17.711.785.125               |
| II. Tài sản cố định                         | 220               |    | 209.692.800.441   | 227.976.406.563              |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221               | 13 | 164.072.135.655   | 181.806.689.220              |
| - Nguyên giá                                | 222               |    | 1.114.266.734.511 | 1.111.290.233.332            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223               |    | (950.194.598.856) | (929.483.544.112)            |
| 2. Tài sản cố định vô hình                  | 227               | 14 | 45.620.664.786    | 46.169.717.343               |
| - Nguyên giá                                | 228               |    | 63.211.663.876    | 63.211.663.876               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229               |    | (17.590.999.090)  | (17.041.946.533)             |
| III. Tài sản dở dang dài hạn                | 250               |    | 5.974.829.363     | 6.222.246.117                |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 252               |    | 5.974.829.363     | 6.222.246.117                |
| IV. Tài sản dài hạn khác                    | 270               |    | 118.911.378.614   | 119.673.161.054              |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn              | 271               | 12 | 118.911.378.614   | 119.673.161.054              |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)             | 280               |    | 4.548.131.057.280 | 3.574.790.891.188            |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower,  
số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số Thuyết minh |           | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b>        |           | <b>3.068.740.237.124</b> | <b>2.099.305.966.737</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b>        |           | <b>3.068.554.272.224</b> | <b>2.099.217.966.737</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311               | 15        | 1.504.670.576.925        | 1.011.761.246.037        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312               | 16        | 95.531.640.544           | 52.933.603.972           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn               | 314               | 17        | 581.939.353              | 9.371.957.644            |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 315               |           | 47.782.371.932           | 25.457.835.610           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 316               | 18        | 1.230.836.970.939        | 823.926.981.248          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 320               | 19        | 136.530.560.481          | 143.795.826.362          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 321               | 20        | 50.582.824.186           | 30.476.988.514           |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 323               |           | 2.037.387.864            | 1.493.527.350            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b>        |           | <b>185.964.900</b>       | <b>88.000.000</b>        |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 338               |           | 185.964.900              | 88.000.000               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b>        | <b>21</b> | <b>1.479.390.820.156</b> | <b>1.475.484.924.451</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411               |           | 989.982.660.000          | 989.982.660.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a              |           | 989.982.660.000          | 989.982.660.000          |
| 2. Thặng dư vốn                                               | 412               |           | 153.050.000              | 153.050.000              |
| 3. Cổ phiếu mua lại của chính mình                            | 415               |           | (9.550.000)              | (9.550.000)              |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418               |           | 305.712.257.648          | 255.206.874.258          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 420               |           | 183.552.402.508          | 230.151.890.193          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 420a              |           | 163.300.786.698          | 73.800.612.226           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay            | 420b              |           | 20.251.615.810           | 156.351.277.967          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>440</b>        |           | <b>4.548.131.057.280</b> | <b>3.574.790.891.188</b> |
| <b>(440=300+400)</b>                                          |                   |           |                          |                          |

Huỳnh Minh Hùng  
Người lập biểu

Đặng Quốc Vương  
Kế toán trưởng



Đỗ Phạm Hồng Minh  
Người đại diện  
theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 08 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower,  
số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 02a-DN**

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                           | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                                    |       |             |                   |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    | 24          | 6.348.379.331.941 | 5.532.734.113.773 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)         | 10    |             | 6.348.379.331.941 | 5.532.734.113.773 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                                | 11    | 25          | 6.069.608.139.582 | 5.209.450.605.290 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)        | 20    |             | 278.771.192.359   | 323.283.508.483   |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 22    | 27          | 24.485.407.801    | 20.615.602.450    |
| 6. Chi phí tài chính                                               | 23    |             | 2.458.364.956     | 1.232.204.520     |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                         | 24    |             | 1.525.317.810     | -                 |
| 7. Chi phí bán hàng                                                | 25    | 28          | 229.294.586.767   | 212.164.779.410   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | 28          | 41.727.899.535    | 50.855.367.502    |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)) | 30    |             | 29.775.748.902    | 79.646.759.501    |
| 10. Thu nhập khác                                                  | 31    |             | 278.795.862       | 1.851.852         |
| 11. Chi phí khác                                                   | 32    |             | 70.062.366        | 121.042.310       |
| 12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)                                 | 40    |             | 208.733.496       | (119.190.458)     |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                   | 50    |             | 29.984.482.398    | 79.527.569.043    |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                   | 51    | 29          | 9.732.866.588     | 15.183.016.602    |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)            | 60    |             | 20.251.615.810    | 64.344.552.441    |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 70    | 30          | 205               | 507               |

Huỳnh Minh Hùng  
Người lập biểu

Đặng Quốc Vương  
Kế toán trưởng



Đỗ Phạm Hồng Minh  
Người đại diện  
theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 08 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 7, tòa nhà PV GAS Tower,  
số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè,  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**

Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

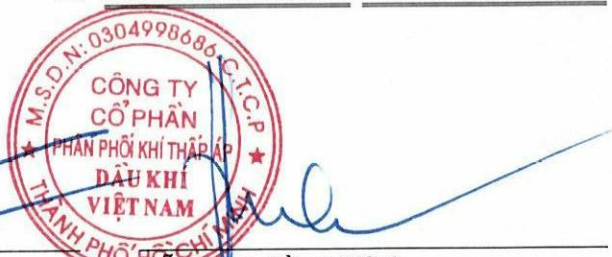
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |       |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        | 01    | 29.984.482.398    | 79.527.569.043    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                   |       |                   |                   |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02    | 22.538.943.197    | 26.646.445.982    |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | (5.675.995.098)   | 5.304.142.106     |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    | (24.485.407.801)  | (20.577.967.585)  |
| Chi phí đi vay                                                                                 | 06    | 1.525.317.810     | -                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                               | 08    | 23.887.340.506    | 90.900.189.546    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (572.846.080.979) | (89.919.823.311)  |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 169.199.698       | (3.518.058.684)   |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 987.578.889.496   | (88.618.327.258)  |
| Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    | (3.528.334.244)   | 9.881.920.381     |
| Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    | (1.525.317.810)   | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (29.468.255.242)  | (80.863.152)      |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (15.639.349.591)  | (12.833.246.004)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                  | 20    | 388.628.091.834   | (94.188.208.482)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                      | 21    | (22.418.156.066)  | (2.058.296.496)   |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                            | 23    | (410.000.000.000) | (550.112.287.634) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24    | 480.000.000.000   | 550.000.000.000   |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27    | 21.769.026.227    | 20.998.940.909    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      | 30    | 69.350.870.161    | 18.828.356.779    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                             |       |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                          | 33    | 20.105.835.672    | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                   | 40    | 20.105.835.672    | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                                   | 50    | 478.084.797.667   | (75.359.851.703)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                | 60    | 1.118.216.361.240 | 1.384.904.766.353 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)                                                    | 70    | 1.596.301.158.907 | 1.309.544.914.650 |

  
Huỳnh Minh Hùng  
Người lập biểu

  
Đặng Quốc Vương  
Kế toán trưởng

  
Đỗ Phạm Hồng Minh  
Người đại diện  
theo pháp luật



Phê duyệt, ngày 08 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 16 số 0304998686 ngày 08 tháng 10 năm 2025 và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “PGD”.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ. Công ty mẹ tối cao là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 280 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 284 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống;
- Mua bán khí công nghiệp (không mua bán tại trụ sở), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí;
- Mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, LNG, CNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và vận chuyển khí thiên nhiên.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 03 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

| <u>Tên chi nhánh</u>                                                                                          | <u>Địa điểm hoạt động</u>                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu                                                                      | Phường Rạch Dừa,<br>Thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch | Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai              |
| Chi nhánh Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc   | Xã Đồng Châu, Tỉnh Hưng Yên               |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh số 3). Theo đó, một số số liệu năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

|                                                 | Mã số      | Số đã báo cáo            | Phân loại lại           | Số sau phân loại lại     |
|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                                 |            | VND                      | VND                     | VND                      |
| <b>BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b> |            |                          |                         |                          |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>       | <b>110</b> | <b>1.118.212.744.802</b> | <b>3.616.438</b>        | <b>1.118.216.361.240</b> |
| Các khoản tương đương tiền                      | 112        | 1.063.000.000.000        | 3.616.438               | 1.063.003.616.438        |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>847.992.074.268</b>   | <b>12.136.040.751</b>   | <b>860.128.115.019</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 123        | 847.992.074.268          | 12.136.040.751          | 860.128.115.019          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> | <b>1.165.915.829.221</b> | <b>(12.139.657.189)</b> | <b>1.153.776.172.032</b> |
| Phải thu ngắn hạn khác                          | 135        | 603.131.215.582          | (12.139.657.189)        | 590.991.558.393          |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng quản trị hoặc Ban giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                          | <b>Số năm</b> |
|------------------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 5 - 25        |
| Máy móc, thiết bị                        | 3 - 20        |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 3 - 6         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 3 - 6         |
| Tài sản cố định hữu hình khác            | 3             |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Tất cả các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động và Công ty là bên đi thuê.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 5 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất, thuê mặt bằng, chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng phản ánh số tiền thuê đất, thuê mặt bằng đã được trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Phải trả người bán**

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

### **Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được vốn hóa hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

### **Vay**

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá/giá gốc tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

### **Vốn chủ sở hữu**

#### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

#### *Thặng dư vốn*

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế hoặc không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, các công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng cá nhân nắm giữ vị trí quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban Kiểm soát), những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc bên liên kết này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng:

|                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu kỳ</b>         |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 | <b>VND</b>               | <b>(Phân loại lại)</b>   |
|                                                 | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tiền mặt                                        | 501.095.220              | 427.379.494              |
| Tiền gửi không kỳ hạn                           | 71.799.556.838           | 54.785.365.308           |
| Trong đó:                                       |                          |                          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam             | 33.915.836.270           | 7.952.176.260            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam            | 24.028.083.514           | 12.269.885.509           |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 8.542.741.198            | 4.819.919.630            |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam               | 473.080.070              | 19.533.740.894           |
| Các ngân hàng khác                              | 4.839.815.786            | 10.209.643.015           |
| Các khoản tương đương tiền (*)                  | 1.524.000.506.849        | 1.063.003.616.438        |
| Trong đó:                                       |                          |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng                 | 1.524.000.506.849        | 1.033.000.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng                 | -                        | 30.003.616.438           |
|                                                 | <b>1.596.301.158.907</b> | <b>1.118.216.361.240</b> |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 0,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 0,5%/năm đến 4,4%/năm).



7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                                       | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu kỳ             |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                                       | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan                       | 490.462.720.155       | 29.071.308.338          | 381.220.292.928       | 35.247.515.286          |
| Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam                                            | 86.346.335.913        | -                       | 68.087.121.034        | -                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Năng lượng Việt Nam                        | 84.898.668.690        | -                       | 75.879.111.305        | -                       |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya - Việt Nam                                    | -                     | -                       | 34.825.406.111        | -                       |
| Các khách hàng khác                                                                   | 319.217.715.552       | 29.071.308.338          | 202.428.654.478       | 35.247.515.286          |
| b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 344.806.485.273       | -                       | 190.482.772.167       | -                       |
|                                                                                       | 835.269.205.428       | 29.071.308.338          | 571.703.065.095       | 35.247.515.286          |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                                           | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu kỳ             |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                                           | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan                           | 7.793.925.348         | -                       | 31.199.671.861        | -                       |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Bảo dưỡng Xuân Sơn                                    | 7.403.960.001         | -                       | -                     | -                       |
| Shaan Xi Bsbucceed Import and Export Co., Ltd                                             | -                     | -                       | 30.476.988.514        | -                       |
| Các khách hàng khác                                                                       | 389.965.347           | -                       | 722.683.347           | -                       |
| b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 1.029.628.336         | -                       | -                     | -                       |
|                                                                                           | 8.823.553.684         | -                       | 31.199.671.861        | -                       |

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                              | Số cuối kỳ             |                      | Số đầu kỳ              |                      |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                                                              | VND                    | Giá trị dự phòng     | VND                    | Giá trị dự phòng     |
|                                                                              | Giá trị ghi sổ         |                      | Giá trị ghi sổ         |                      |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>                                             |                        |                      |                        |                      |
| Dự thu tiền bán khí                                                          | 906.247.292.453        | -                    | 583.648.996.471        | -                    |
| Thuế giá trị gia tăng tạm trích nộp                                          | 1.102.956.293          | -                    | 901.526.841            | -                    |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn                                             | 1.339.160.000          | -                    | 1.050.160.000          | -                    |
| Phải thu khác                                                                | 6.261.737.691          | 5.370.819.881        | 5.390.875.081          | 4.870.608.031        |
|                                                                              | <b>914.951.146.437</b> | <b>5.370.819.881</b> | <b>590.991.558.393</b> | <b>4.870.608.031</b> |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>                                              |                        |                      |                        |                      |
| Ký cược, ký quỹ                                                              | 18.558.584.029         | -                    | 17.711.785.125         | -                    |
|                                                                              | <b>18.558.584.029</b>  | -                    | <b>17.711.785.125</b>  | -                    |
| <b>Trong đó:</b>                                                             |                        |                      |                        |                      |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | <b>443.198.134.930</b> | -                    | <b>310.117.249.298</b> | -                    |

10. NỢ XẤU

|                                                  | Số cuối kỳ            |                               |                       |  | Thời gian quá hạn         |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|--|---------------------------|
|                                                  | Giá trị gốc<br>VND    | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND       |  |                           |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>          | <b>29.142.145.445</b> | <b>70.837.107</b>             | <b>29.071.308.338</b> |  |                           |
| Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân                      | 11.296.297.196        | -                             | 11.296.297.196        |  | Trên 3 năm                |
| Công ty TNHH Gạch men Bách Thành (i)             | 17.609.724.558        | -                             | 17.609.724.558        |  | Từ 1 năm đến 2 năm        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Asaki Việt Nam | 236.123.691           | 70.837.107                    | 165.286.584           |  | Từ 1 năm đến 2 năm        |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                    | <b>5.370.819.881</b>  | -                             | <b>5.370.819.881</b>  |  |                           |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2                | 4.870.608.031         | -                             | 4.870.608.031         |  | Trên 3 năm                |
| Công ty TNHH Gạch men Bách Thành (i)             | 500.211.850           | -                             | 500.211.850           |  | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm |
|                                                  | <b>34.512.965.326</b> | <b>70.837.107</b>             | <b>34.442.128.219</b> |  |                           |

|                                                                      | Số đầu kỳ             |                               |                       |  | Thời gian quá hạn  |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|--|--------------------|
|                                                                      | Giá trị gốc<br>VND    | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND       |  |                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                              | <b>44.170.439.410</b> | <b>8.922.924.124</b>          | <b>35.247.515.286</b> |  |                    |
| Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân                                          | 11.296.297.196        | -                             | 11.296.297.196        |  | Trên 3 năm         |
| Công ty TNHH Gạch men Bách Thành (i)                                 | 17.609.724.558        | 8.804.862.279                 | 8.804.862.279         |  | Từ 1 năm đến 2 năm |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Asaki Việt Nam                     | 236.123.691           | 118.061.845                   | 118.061.846           |  | Từ 1 năm đến 2 năm |
| Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina (ii) | 15.028.293.965        | -                             | 15.028.293.965        |  | Trên 3 năm         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                        | <b>5.390.219.881</b>  | <b>519.611.850</b>            | <b>4.870.608.031</b>  |  |                    |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2                                    | 4.870.608.031         | -                             | 4.870.608.031         |  | Trên 3 năm         |
| Công ty TNHH Gạch men Bách Thành (i)                                 | 519.611.850           | 519.611.850                   | -                     |  | Dưới 6 tháng       |
|                                                                      | <b>49.560.659.291</b> | <b>9.442.535.974</b>          | <b>40.118.123.317</b> |  |                    |

(i) Tại ngày cuối kỳ, trên cơ sở kết quả xử lý tài sản bán đấu giá của Công ty TNHH Gạch men Bách Thành, Công ty đã đánh giá giá trị thu hồi và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ khoản phải thu này.

(ii) Trong kỳ, Công ty hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi với đối tượng Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần thép Pomina do đã được thanh toán toàn bộ khoản phải thu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang thực hiện các biện pháp thu hồi cần thiết đối với các khoản công nợ phải thu quá hạn nêu trên.

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                       | Số cuối kỳ            |          | Số đầu kỳ             |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                       | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.144.902.812        | -        | 10.872.986.223        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 42.517.058.335        | -        | 43.468.905.053        | -        |
| Hàng hóa              | 1.197.482.218         | -        | 686.751.787           | -        |
|                       | <b>54.859.443.365</b> | <b>-</b> | <b>55.028.643.063</b> | <b>-</b> |

**12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                             | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                          | <b>6.844.661.558</b>   | <b>3.365.745.770</b>   |
| Bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản | 4.352.822.664          | 2.380.857.117          |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác           | 2.491.838.894          | 984.888.653            |
| <b>b. Dài hạn</b>                           | <b>118.911.378.614</b> | <b>119.673.161.054</b> |
| Tiền thuê đất, thuê mặt bằng                | 74.814.696.639         | 75.625.897.535         |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác            | 44.096.681.975         | 44.047.263.519         |
|                                             | <b>125.756.040.172</b> | <b>123.038.906.824</b> |

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng                     |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    | VND                                      | VND                       | VND                           | VND                      |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                        |                        |                                          |                           |                               |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 162.598.384.857        | 895.816.786.110        | 9.577.648.571                            | 36.260.966.331            | 7.036.447.463                 | 1.111.290.233.332        |
| Mua trong kỳ                      | 159.722.222            | 280.969.000            | -                                        | 1.306.617.777             | 71.900.000                    | 1.819.208.999            |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                      | 1.263.092.180          | -                                        | -                         | -                             | 1.263.092.180            |
| Giảm khác                         | (13.800.000)           | (92.000.000)           | -                                        | -                         | -                             | (105.800.000)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>162.744.307.079</b> | <b>897.268.847.290</b> | <b>9.577.648.571</b>                     | <b>37.567.584.108</b>     | <b>7.108.347.463</b>          | <b>1.114.266.734.511</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                        |                        |                                          |                           |                               |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 79.848.886.653         | 806.794.975.842        | 5.438.954.363                            | 32.068.870.534            | 5.331.856.720                 | 929.483.544.112          |
| Khấu hao trong kỳ                 | 5.763.726.848          | 12.128.807.815         | 311.380.998                              | 1.957.126.488             | 550.012.595                   | 20.711.054.744           |
| Khác                              | -                      | 2.955.384              | -                                        | (2.955.384)               | -                             | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>85.612.613.501</b>  | <b>818.926.739.041</b> | <b>5.750.335.361</b>                     | <b>34.023.041.638</b>     | <b>5.881.869.315</b>          | <b>950.194.598.856</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                        |                        |                                          |                           |                               |                          |
| Tại ngày đầu kỳ                   | 82.749.498.204         | 89.021.810.268         | 4.138.694.208                            | 4.192.095.797             | 1.704.590.743                 | 181.806.689.220          |
| Tại ngày cuối kỳ                  | 77.131.693.578         | 78.342.108.249         | 3.827.313.210                            | 3.544.542.470             | 1.226.478.148                 | 164.072.135.655          |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp chủ yếu bao gồm:

| Tên tài sản cố định                                                   | Nguyên giá (VND)         |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| Hệ thống Phân phối Khí thấp áp Khu công nghiệp Nhơn Trạch Giai đoạn 1 | 257.912.152.312          |
| Hệ thống Phân phối Khí thấp áp Thái Bình                              | 127.603.675.557          |
| Tài sản cố định hữu hình khác                                         | 728.750.906.642          |
|                                                                       | <b>1.114.266.734.511</b> |

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 683.363.383.636 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 651.130.700.306 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Phần mềm máy<br>tính<br>VND | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Tổng<br>VND           |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                             |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 17.666.598.290              | 45.545.065.586              | 63.211.663.876        |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>17.666.598.290</b>       | <b>45.545.065.586</b>       | <b>63.211.663.876</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                             |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 17.041.946.533              | -                           | 17.041.946.533        |
| Khấu hao trong kỳ             | 549.052.557                 | -                           | 549.052.557           |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>17.590.999.090</b>       | -                           | <b>17.590.999.090</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                             |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | <b>624.651.757</b>          | <b>45.545.065.586</b>       | <b>46.169.717.343</b> |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>75.599.200</b>           | <b>45.545.065.586</b>       | <b>45.620.664.786</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định vô hình của doanh nghiệp chủ yếu bao gồm:

| Tên tài sản cố định                                                            | Nguyên giá (VND)      |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Quyền sử dụng đất tại lô NV-B38, khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội | 45.545.065.586        |
| Tài sản cố định vô hình khác                                                   | 17.666.598.290        |
|                                                                                | <b>63.211.663.876</b> |

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 15.427.567.145 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11.238.394.418 VND).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                                       | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND         |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Các khoản phải trả người bán không phải là bên liên quan</b>                    |                          |                          |
| Công ty Cổ Phần Khí Stavian                                                           | 7.239.932.123            | -                        |
| Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỳ Long                                        | 2.047.488.496            | -                        |
| Công ty TNHH Năng lượng xanh Meta                                                     | -                        | 10.368.000.000           |
| Các đối tượng khác                                                                    | 8.494.255.077            | 23.980.402.495           |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b><br>(chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 1.486.888.901.229        | 977.412.843.542          |
|                                                                                       | <b>1.504.670.576.925</b> | <b>1.011.761.246.037</b> |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                     | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa    | 28.417.754.276        | 6.987.638.391         |
| Công ty TNHH HS Hyosung Việt Nam    | 23.562.826.652        | 13.281.076.187        |
| Công ty TNHH Eclat Fabrics Việt Nam | 18.751.554.816        | -                     |
| Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai       | 10.460.168.964        | 7.811.008.288         |
| Các khách hàng khác                 | 14.339.335.836        | 24.853.881.106        |
|                                     | <b>95.531.640.544</b> | <b>52.933.603.972</b> |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                         | Số đầu kỳ            | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|-----------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                         | VND                  | VND                     | VND                        | VND                   |
| <b>a. Các khoản phải thu</b>            |                      |                         |                            |                       |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa          | 60.640.347           | -                       | 3.835.000                  | 64.475.347            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | -                    | -                       | 12.217.755.759             | 12.217.755.759        |
|                                         | <b>60.640.347</b>    | <b>-</b>                | <b>12.221.590.759</b>      | <b>12.282.231.106</b> |
| <b>b. Các khoản phải trả</b>            |                      |                         |                            |                       |
| Thuế giá trị gia tăng                   | 35.226.252           | 21.299.121.105          | 21.221.936.905             | 112.410.452           |
| Thuế giá trị gia tăng hàng<br>nhập khẩu | -                    | 3.971.982.163           | 3.971.982.163              | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 7.517.632.895        | 9.732.866.588           | 17.250.499.483             | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 1.819.098.497        | 4.781.740.032           | 6.131.309.628              | 469.528.901           |
| Các loại thuế, phí và lệ phí<br>khác    | -                    | 285.399.281             | 285.399.281                | -                     |
|                                         | <b>9.371.957.644</b> | <b>40.071.109.169</b>   | <b>48.861.127.460</b>      | <b>581.939.353</b>    |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                                                                                | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                | VND                      | VND                    |
| <b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn không phải các<br/>bên liên quan</b>                           | <b>6.449.120.104</b>     | <b>2.882.521.279</b>   |
| Phải trả về chi phí thuê đất                                                                   | 1.455.586.215            | 1.455.586.215          |
| Phải trả khác                                                                                  | 4.993.533.889            | 1.426.935.064          |
| <b>b. Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên<br/>quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)</b> | <b>1.224.387.850.835</b> | <b>821.044.459.969</b> |
| Phải trả về chi phí mua khí                                                                    | 1.222.289.652.955        | 821.044.459.969        |
| Phải trả chi phí nhãn hiệu                                                                     | 2.098.197.880            | -                      |
|                                                                                                | <b>1.230.836.970.939</b> | <b>823.926.981.248</b> |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                       | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | VND                    | VND                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                         | 128.335.442.304        | 143.164.157.913        |
| Trong đó                                              |                        |                        |
| Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam            | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| Công ty TNHH Hóa chất HYOSUNG VINA                    | 22.000.000.000         | 22.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen                      | 13.000.000.000         | 13.000.000.000         |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya - Việt<br>Nam | -                      | 14.000.000.000         |
| Các đối tượng khác                                    | 33.335.442.304         | 34.164.157.913         |
| Phải trả ngắn hạn khác                                | 8.195.118.177          | 631.668.449            |
|                                                       | <b>136.530.560.481</b> | <b>143.795.826.362</b> |

20. VAY NGẮN HẠN

|                                                                             | Số đầu kỳ             |                       | Trong kỳ              |          | Số cuối kỳ            |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                             | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm     | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                             | VND                   | VND                   | VND                   | VND      | VND                   | VND                   |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                         | <b>30.476.988.514</b> | <b>30.476.988.514</b> | <b>20.105.835.672</b> | <b>-</b> | <b>50.582.824.186</b> | <b>50.582.824.186</b> |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phú | 30.476.988.514        | 30.476.988.514        | 20.105.835.672        | -        | 50.582.824.186        | 50.582.824.186        |
|                                                                             | <b>30.476.988.514</b> | <b>30.476.988.514</b> | <b>20.105.835.672</b> | <b>-</b> | <b>50.582.824.186</b> | <b>50.582.824.186</b> |

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay dưới hình thức hợp đồng tín dụng theo hạn mức ký kết với Ngân hàng. Các khoản vay này dùng để thanh toán cho hợp đồng mua sắm vật tư của Công ty với kỳ hạn 12 tháng, chịu lãi suất cố định theo từng lần nhận nợ và được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 6.

Trong kỳ, các khoản vay ngắn hạn của Công ty chịu lãi suất từ 5,7%/năm đến 7,5%/năm (trong năm 2025: từ 5,7%/năm đến 5,8%/năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP ĐẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                                                                       | Vốn góp                |                    | Thặng dư vốn | Cổ phiếu quỹ       | Quỹ đầu tư<br>Phát triển | Lợi nhuận sau thuế                |                          | Cộng                     |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|--------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                       | VND                    | VND                | VND          | VND                | VND                      | chưa phân phối<br>kể các kỳ trước | chưa phân phối kỳ<br>này | VND                      |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2025</b>          |                        |                    |              |                    |                          |                                   |                          |                          |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                                                   | 989.982.660.000        | 153.050.000        |              | (9.550.000)        | 180.456.359.746          | 72.834.154.739                    | 234.116.761.670          | 1.477.533.436.155        |
| Kết chuyển lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối                       | -                      | -                  | -            | -                  | -                        | 234.116.761.670                   | (234.116.761.670)        | -                        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                    | -                      | -                  | -            | -                  | -                        | -                                 | 64.344.552.441           | 64.344.552.441           |
| Trích Quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều<br>hành       | -                      | -                  | -            | -                  | -                        | (9.903.823.171)                   | (6.000.000.000)          | (15.903.823.171)         |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển                                           | -                      | -                  | -            | -                  | 74.750.514.512           | (74.750.514.512)                  | -                        | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                  | <b>989.982.660.000</b> | <b>153.050.000</b> |              | <b>(9.550.000)</b> | <b>255.206.874.258</b>   | <b>222.296.578.726</b>            | <b>58.344.552.441</b>    | <b>1.525.974.165.425</b> |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2026</b>          |                        |                    |              |                    |                          |                                   |                          |                          |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                                                   | 989.982.660.000        | 153.050.000        |              | (9.550.000)        | 255.206.874.258          | 73.800.612.226                    | 156.351.277.967          | 1.475.484.924.451        |
| Kết chuyển lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối                       | -                      | -                  | -            | -                  | -                        | 156.351.277.967                   | (156.351.277.967)        | -                        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                    | -                      | -                  | -            | -                  | -                        | -                                 | 20.251.615.810           | 20.251.615.810           |
| Trích Quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi và Quỹ thưởng<br>Ban điều hành (i) | -                      | -                  | -            | -                  | -                        | (16.345.720.105)                  | -                        | (16.345.720.105)         |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)                                       | -                      | -                  | -            | -                  | 50.505.383.390           | (50.505.383.390)                  | -                        | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                                  | <b>989.982.660.000</b> | <b>153.050.000</b> |              | <b>(9.550.000)</b> | <b>305.712.257.648</b>   | <b>163.300.786.698</b>            | <b>20.251.615.810</b>    | <b>1.479.390.820.156</b> |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2026 ngày 28 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 50.505.383.390 VND; trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 27.341.320.105 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2025 với số tiền 12.000.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 15.341.320.105 VND); trích Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền 1.004.400.000 VND và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 10% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền là 98.998.266.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành, Quỹ đầu tư phát triển và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông nêu trên.

Theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐQT/2026 ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng quản trị, Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 25 tháng 9 năm 2026 và ngày bắt đầu trả cổ tức là ngày 19 tháng 11 năm 2026.



**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 08 tháng 10 năm 2025 và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|                                             | <b>Vốn đã góp</b>      |             |                        |             |
|---------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                             | <b>Số cuối kỳ</b>      |             | <b>Số đầu kỳ</b>       |             |
|                                             | <b>VND</b>             | <b>%</b>    | <b>VND</b>             | <b>%</b>    |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 499.950.000.000        | 50,50%      | 499.950.000.000        | 50,50%      |
| Tokyo Gas Asia Pte. Ltd                     | 247.497.320.000        | 25,00%      | 247.497.320.000        | 25,00%      |
| Saibu Gas Co., Ltd                          | 207.897.750.000        | 21,00%      | -                      | 0%          |
| Saibu Gas Holdings Co., Ltd.                | -                      | 0%          | 207.897.750.000        | 21,00%      |
| Các cổ đông khác                            | 34.637.590.000         | 3,50%       | 34.637.590.000         | 3,50%       |
|                                             | <b>989.982.660.000</b> | <b>100%</b> | <b>989.982.660.000</b> | <b>100%</b> |

| <b>Cổ phiếu</b>                        | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|----------------------------------------|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 98.998.266        | 98.998.266       |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 98.998.266        | 98.998.266       |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 955               | 955              |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 955               | 955              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 98.997.311        | 98.997.311       |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 98.997.311        | 98.997.311       |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Tài sản thuê ngoài**

|                                                                                                                          | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</b> | <b>23.118.458.340</b> | <b>28.566.411.120</b> |
| Từ 1 năm trở xuống                                                                                                       | 17.049.505.560        | 20.746.105.560        |
| Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                                     | 6.068.952.780         | 7.820.305.560         |

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí thiên nhiên. Thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chủ yếu liên quan đến kinh doanh khí thiên nhiên. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh khí thiên nhiên và các dịch vụ khác của Công ty đều trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                      | <b>Kỳ này</b>            | <b>Kỳ trước</b>          |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Doanh thu bán khí thấp áp                                                            | 4.055.284.401.231        | 3.611.386.270.638        |
| Doanh thu bán khí cho sản xuất CNG                                                   | 2.091.503.894.625        | 1.920.983.597.986        |
| Doanh thu bán hàng hóa LPG, LNG và CNG                                               | 146.159.892.366          | -                        |
| Doanh thu bán hàng hóa khác                                                          | 54.472.544.438           | -                        |
| Doanh thu khác                                                                       | 958.599.281              | 364.245.149              |
|                                                                                      | <b>6.348.379.331.941</b> | <b>5.532.734.113.773</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b><br>(chi tiết tại Thuyết minh số 33) | <b>2.257.159.347.532</b> | <b>1.922.916.670.082</b> |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                      | <b>Kỳ này</b>            | <b>Kỳ trước</b>          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Giá vốn bán khí thấp áp              | 3.872.900.423.096        | 3.353.559.338.070        |
| Giá vốn bán khí cho sản xuất CNG     | 2.001.673.126.171        | 1.855.788.640.373        |
| Giá vốn bán hàng hóa LPG, LNG và CNG | 144.376.629.107          | -                        |
| Giá vốn bán hàng hóa khác            | 50.577.083.643           | -                        |
| Giá vốn khác                         | 80.877.565               | 102.626.847              |
|                                      | <b>6.069.608.139.582</b> | <b>5.209.450.605.290</b> |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                         | <b>Kỳ này</b>            | <b>Kỳ trước</b>          |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Chi phí mua khí                                         | 6.018.950.178.374        | 5.209.347.978.443        |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ               | 2.553.309.342            | 6.648.693.861            |
| Chi phí nhân công                                       | 115.984.230.501          | 77.478.023.280           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 22.538.943.197           | 26.646.445.982           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 95.431.454.713           | 94.786.308.965           |
| Chi phí khác bằng tiền khác                             | 85.172.509.757           | 57.563.301.671           |
|                                                         | <b>6.340.630.625.884</b> | <b>5.472.470.752.202</b> |

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                        | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 24.485.407.801        | 20.615.602.450        |
|                        | <b>24.485.407.801</b> | <b>20.615.602.450</b> |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                        | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>229.294.586.767</b> | <b>212.164.779.410</b> |
| Chi phí nhân viên bán hàng                             | 107.209.508.661        | 72.813.037.898         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                       | 19.595.912.213         | 24.878.488.278         |
| Chi phí thuê tài sản                                   | 31.078.448.844         | 31.383.446.394         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 40.684.184.384         | 37.047.373.622         |
| Chi phí bán hàng khác                                  | 30.726.532.665         | 46.042.433.218         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>41.727.899.535</b>  | <b>50.855.367.502</b>  |
| Chi phí nhân viên quản lý                              | 8.774.721.840          | 4.664.985.382          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                       | 1.664.195.088          | 1.767.957.704          |
| Chi phí thuê tài sản                                   | 3.855.316.552          | 3.164.070.000          |
| Chi phí bảo hiểm                                       | 2.762.495.438          | 2.674.775.000          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác                      | 24.671.170.617         | 38.583.579.416         |
|                                                        | <b>271.022.486.302</b> | <b>263.020.146.912</b> |

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                                                                           | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                       |                      |                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này                                    | 6.026.086.308        | 15.925.243.521        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | 3.706.780.280        | (742.226.919)         |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                  | <b>9.732.866.588</b> | <b>15.183.016.602</b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính như sau:

|                                                                               | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                   | <b>29.984.482.398</b> | <b>79.527.569.043</b> |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                             |                       |                       |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ                                         | 145.949.144           | 98.648.562            |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                     | -                     | -                     |
| <b>Thu nhập chịu thuế hiện hành kỳ này</b>                                    | <b>30.130.431.542</b> | <b>79.626.217.605</b> |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường                                          | 30.130.431.542        | 79.626.217.605        |
| Thuế suất thông thường                                                        | 20%                   | 20%                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này</b> | <b>6.026.086.308</b>  | <b>15.925.243.521</b> |

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|                                                                                                                                    | Kỳ này                | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>                                                                      | <b>20.251.615.810</b> | <b>64.344.552.441</b>       |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                       |                             |
| -Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)                                                                                          | -                     | (14.172.860.053)            |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>                                                               | <b>20.251.615.810</b> | <b>50.171.692.388</b>       |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)                                                                    | 98.997.311            | 98.997.311                  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>                                                                                              | <b>205</b>            | <b>507</b>                  |

Công ty đã xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2026 ngày 28 tháng 5 năm 2026. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trước đây được trình bày lại là 507 VND/cổ phiếu (số đã trình bày trước đây là 589 VND/cổ phiếu).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính lại như sau:

|                                                                                                                                    | Số đã trình bày       | Điều chỉnh             | Trình bày lại         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>                                                                      | <b>64.344.552.441</b> | -                      | <b>64.344.552.441</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                       |                        |                       |
| -Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)                                                                                          | (6.000.000.000)       | (8.172.860.053)        | (14.172.860.053)      |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>                                                               | <b>58.344.552.441</b> | <b>(8.172.860.053)</b> | <b>50.171.692.388</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)                                                                    | 98.997.311            | -                      | 98.997.311            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>                                                                                              | <b>589</b>            | -                      | <b>507</b>            |

### **31. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

#### ***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty đã ký hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần số 816/2025/PVGAS/VP-PVG.D/D4 ngày 30 tháng 12 năm 2025 với thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027 với tiền thuê mỗi năm là 7.820.305.560 VND (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng). Thời hạn thuê và đơn giá thuê sẽ tiếp tục được đàm phán tái tục trong vòng 3 tháng trước ngày kết thúc thời hạn thuê trên.

#### ***Cam kết thuê hệ thống khí thấp áp***

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PVGAS-TC-PVGASD/D với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 VND (chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng) kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008 đến ngày hoàn tất việc thực hiện mua bán công trình khí thấp áp giai đoạn 2 hoặc đến thời điểm hai bên thỏa thuận kết thúc việc thuê.

### **32. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê các khu đất tại các tỉnh nơi Công ty có hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật hiện hành. Hiện tại, Công ty không nhận được thông tin nào về việc các hợp đồng thuê đất này sẽ không được gia hạn vào cuối thời hạn thuê nên chưa có khoản dự phòng phải trả liên quan đến chi phí phá dỡ, khôi phục và hoàn trả mặt bằng nói trên được ghi nhận vào báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### **33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***

| <b>Bên liên quan</b>                                                           | <b>Mối quan hệ</b>    |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam                            | Công ty mẹ Tập đoàn   |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ Phần                                    | Công ty mẹ            |
| Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần             | Chi nhánh Công ty mẹ  |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ Phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí  | Chi nhánh Công ty mẹ  |
| Tokyo Gas Asia Pte. Ltd                                                        | Cổ đông góp vốn       |
| Saibu Gas Co., Ltd                                                             | Cổ đông góp vốn       |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam                             | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam                                                   | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc                              | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                                        | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí                   | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas                                    | Công ty cùng Tập đoàn |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh | Công ty cùng Tập đoàn |
| Tổng Công ty bảo hiểm PVI                                                      | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế                                   | Công ty cùng Tập đoàn |

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:*

|                                                                                | <b>Kỳ này</b>            | <b>Kỳ trước</b>          |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                  | <b>2.257.159.347.532</b> | <b>1.922.916.670.082</b> |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam                                                   | 1.491.298.786.452        | 1.267.863.419.123        |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                                        | 600.205.108.173          | 653.120.178.863          |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam                             | 54.472.544.438           | -                        |
| Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas                                    | 95.489.451.861           | -                        |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế                                   | 13.569.198.385           | -                        |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí                   | 2.124.258.223            | 1.933.072.096            |
| <b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>                                    | <b>6.053.089.179.472</b> | <b>5.251.474.066.192</b> |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ Phần                                    | 5.086.170.604.560        | 4.570.159.690.497        |
| Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần             | 822.880.971.574          | 672.611.792.996          |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam                                        | 109.005.730.273          | -                        |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ Phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí  | 14.019.208.064           | -                        |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc                              | 10.466.342.565           | -                        |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh | 7.566.001.601            | 4.514.373.953            |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam                            | 2.098.197.880            | 3.129.110.956            |
| Các bên liên quan khác                                                         | 882.122.955              | 1.059.097.790            |

***Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:***

|                                                                                                           | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Ông Lê Minh Hải - Chủ tịch Hội đồng quản trị                                                              | 790.910.608           | 687.797.342             |
| Ông Trần Thanh Nam - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc công ty (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)   | -                     | 241.859.778             |
| Bà Nguyễn Thục Quyên - Thành viên Hội đồng quản trị                                                       | 696.615.176           | 595.959.916             |
| Bà Trần Thị Hạnh Thục - Thành viên độc lập Hội đồng quản trị                                              | 72.000.000            | 100.911.251             |
| Ông Yosuke Fujii - Thành viên Hội đồng quản trị (đến ngày 28 tháng 05 năm 2026)                           | 58.800.000            | 100.911.251             |
| Ông Kengo Nagaki - Thành viên Hội đồng quản trị (từ ngày 28 tháng 05 năm 2026)                            | 13.200.000            | -                       |
| Ông Đỗ Phạm Hồng Minh - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc công ty (từ ngày 21 tháng 10 năm 2024) | 711.987.062           | 594.489.361             |
| Ông Nguyễn Nhật Quốc Toàn - Phó giám đốc (đến ngày 01 tháng 12 năm 2025)                                  | 223.166.558           | 552.275.927             |
| Ông Nguyễn Tuấn Cường - Phó giám đốc (đến ngày 01 tháng 12 năm 2025)                                      | 209.814.713           | 525.984.523             |
| Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh - Phó giám đốc (từ ngày 21 tháng 2 năm 2025)                                     | 604.680.239           | 226.231.424             |
| Ông Nguyễn Tiến Hải - Trưởng ban kiểm soát                                                                | 702.671.717           | 410.605.325             |
| Bà Phạm Thị Thu Hà - Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)                                 | -                     | 188.650.627             |
| Ông Phạm Tuấn Anh - Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 01 tháng 01 năm 2026)                              | -                     | 72.474.167              |
| Ông Trần Huỳnh Thanh Tú - Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 01 tháng 01 năm 2026)                        | -                     | 59.803.899              |
| Ông Nguyễn Quang Huy - Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 29 tháng 10 năm 2024)                           | -                     | 129.473.509             |
| Bà Châu Thị Khánh Đoan - Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 01 tháng 01 năm 2026)                          | 311.099.756           | -                       |
| Ông Phạm Quang Sâm - Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 01 tháng 01 năm 2026)                              | 305.754.142           | -                       |
| Ông Đặng Quốc Vương - Kế toán trưởng                                                                      | 673.812.556           | 588.779.124             |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

|                                                                               | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                       | <b>344.806.485.273</b>   | <b>190.482.772.167</b> |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam                                                  | 256.035.979.351          | 149.602.150.918        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam                            | 58.830.347.993           | -                      |
| Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas                                   | 29.940.157.929           | 11.547.740.451         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế                                  | -                        | 29.332.880.798         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                                 | <b>443.198.134.930</b>   | <b>310.117.249.298</b> |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                                       | 128.785.129.126          | 99.742.946.765         |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam                                                  | 314.112.648.048          | 209.961.822.634        |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí                  | 300.357.756              | 412.479.899            |
| <b>Ký cược, ký quỹ dài hạn</b>                                                | <b>2.150.584.029</b>     | <b>1.661.785.125</b>   |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty Cổ phần                                    | 2.150.584.029            | 1.661.785.125          |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                            | <b>1.486.888.901.229</b> | <b>977.412.843.542</b> |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty Cổ phần                                    | 1.284.944.921.341        | 817.340.364.747        |
| Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần            | 178.086.615.362          | 130.898.389.805        |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ Phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | 15.421.128.872           | -                      |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                                       | 2.680.479.671            | 27.497.464.890         |
| Các bên liên quan khác                                                        | 5.755.755.983            | 1.676.624.100          |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                       | <b>1.029.628.336</b>     | <b>-</b>               |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                                                     | 1.029.628.336            | -                      |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                                              | <b>1.224.387.850.835</b> | <b>821.044.459.969</b> |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty Cổ phần                                    | 1.042.042.550.158        | 699.161.627.435        |
| Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần            | 180.247.102.797          | 121.882.832.534        |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam                           | 2.098.197.880            | -                      |

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng dở dang trong kỳ không bao gồm 358.328.560 VND (kỳ trước: 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

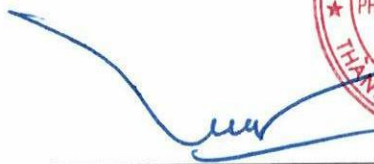
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 12.391.258.892 VND (kỳ trước: 6.362.536.154 VND), là lãi tiền gửi trong kỳ chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 32/NQ-HĐQT/2026 ngày 14 tháng 7 năm 2026, Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 với số tiền là 98.998.266.000 VND, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 25 tháng 9 năm 2026 và ngày bắt đầu trả cổ tức là ngày 19 tháng 11 năm 2026.



**Huỳnh Minh Hùng**  
Người lập biểu



**Đặng Quốc Vương**  
Kế toán trưởng



**Đỗ Phạm Hồng Minh**  
Người đại diện  
theo pháp luật

*Phê duyệt, ngày 08 tháng 8 năm 2026*